

Bản án số: 25/2026/HNGĐ-PT
Ngày: 23 - 4 - 2026

V/v tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung, hủy hợp đồng thế chấp tài sản, yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Sỹ Danh Đạt.

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Đạt;

Bà Nguyễn Ái Doan.

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Gia Khánh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Bà Hà Ngọc Thư Trúc - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 07/4/2026 và 23/4/2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 89/2025/TLPT-HNGĐ ngày 17 tháng 12 năm 2025 về Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung, hủy hợp đồng thế chấp tài sản, yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 15/2025/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 307/2026/QĐ-PT ngày 08 tháng 01 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Nguyễn Thị V, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Số C, Khu phố B, phường Đ, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà V là: Luật sư Trần Bích L – Văn phòng L1, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đ. Địa chỉ: Số A, đường T, phường M,

tỉnh Đồng Tháp.

- *Bị đơn*: Nguyễn Văn C, sinh năm 1960 (Xin vắng mặt);

Địa chỉ: Số C, Khu phố B, phường Đ, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông C (Về phần tài sản) là: Bà Dương Thị C1, sinh năm 1985. Địa chỉ: Số G, Tổ H, Khu phố B, phường Đ, tỉnh Đồng Tháp (Theo văn bản ủy quyền ngày 09/3/2026).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bùi Thị D, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Ấp L, xã C, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà D là: Luật sư Võ Trọng K - Chi nhánh Văn phòng L2, thuộc Đoàn Luật sư Thành Phố H. Địa chỉ: Số B, đường N, phường M, tỉnh Đồng Tháp.

2. Văn phòng C2 (Xin vắng mặt).

Người đại diện theo pháp luật: Bà Lâm Thị Minh N – Trưởng Văn phòng C2. Địa chỉ: Số A, đường L, phường M, tỉnh Đồng Tháp.

3. Ngân hàng TMCP N2 – Chi nhánh T1.

Địa chỉ: Số A, đường Đ, phường M, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Nguyên Nhật T, sinh năm 1988 – chức vụ Phó trưởng phòng Khách hàng Ngân hàng TMCP N2 – Chi nhánh T1. Địa chỉ: A, khu phố M, phường M, tỉnh Đồng Tháp (Theo văn bản ủy quyền ngày 20/01/2026).

4. Nguyễn Hoàng N1, sinh năm 1988 (Xin vắng mặt).

Địa chỉ: Số F, khu phố L, phường T, tỉnh Đồng Tháp.

5. Nguyễn Thị Tú H, sinh năm 1988 (Xin vắng mặt).

Địa chỉ: Số D, đường T, phường Đ, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị V và Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị D, Ngân hàng TMCP N2 – Chi nhánh T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị V trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn C kết hôn vào năm 1985, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang vào năm 2011. Cuộc sống hôn nhân hạnh phúc đến năm 2015 thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn được. Nguyên nhân do tính tình không phù hợp, thường xuyên bất đồng quan điểm, bà và ông C đều đã nộp đơn xin ly hôn, sau đó rút đơn để hàn gắn và thỏa thuận nhưng đến nay tình cảm không còn nên bà yêu cầu được ly hôn với ông C.

+ Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Hoàng N1 sinh năm 1988 và Nguyễn Hoàng V1 sinh năm 1991, cả 02 đã thành niên.

+ Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với yêu cầu của ông C, bà không đồng ý vì việc phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là do các bên tự nguyện thỏa thuận. Văn bản được công chứng tại Văn phòng C2 ngày 30/12/2022 đúng theo pháp luật. Đồng thời, bà không có hứa giao cho ông C 7 tỷ đồng như ông C trình bày.

Bà và ông C đã thỏa thuận phân chia tài sản chung và nợ chung của vợ chồng xong, cụ thể:

+ Ông C nhận phần tài sản lớn: Thừa đất số 3834, tờ bản đồ số 02, diện tích 2.277,5m² (Trong đó 1.400.5m² đất ở nông thôn, 877m² đất trồng cây lâu năm) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 01917 do UBND huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 19/8/2014. Trên đất có xây dựng nhà ở cấp 3 diện tích 853,1m² là khách sạn T2. Ông C chịu trách nhiệm trả phần nợ lớn là 34.200.000.000 đồng cho Ngân hàng thương mại cổ phần Á.

+ Bà nhận phần tài sản nhỏ: Thừa đất số 305, tờ bản đồ số 08, diện tích 235, 9m² (Trong đó 147m² đất ở ở tại nông thôn, 88.9m² đất trồng cây lâu năm) và tài sản gắn liền với đất là khách sạn T2, đồng thời trả số tiền nợ 3.624.429.410 đồng cho Ngân hàng thương mại cổ phần Á. Hiện bà đang đứng tên chủ quyền thửa đất này theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 21218 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 07/02/2023 cho bà Nguyễn Thị V. Hiện

tại thửa đất này đang thế chấp tại Ngân hàng thương mại cổ phần N2 - Chi nhánh T1 để đảm bảo cho khoản vay của con trai bà là Nguyễn Hoàng N1.

Đối với yêu cầu độc lập của bà Bùi Thị D, bà không đồng ý. Do khoản nợ giữa ông C và bà D là nợ riêng của ông C không phải nợ chung của vợ chồng. Việc phân chia tài sản được thực hiện trước khi có quyết định của Tòa án nên không phải là hành vi tẩu tán tài sản nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả nợ.

Ngoài ra, bà có khởi kiện bổ sung yêu cầu Tòa án công nhận thửa đất số 305, tờ bản đồ số 08, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 21218 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 07/02/2023 là tài sản riêng của bà.

Đối với khách sạn T2 có trên thửa đất số 305, bà xác định là tài sản của bà vì đã có văn bản thỏa thuận tài sản với ông C và hiện tại bà đã cho anh Nguyễn Hoàng N1 thuê lại để tiếp tục kinh doanh.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn C trình bày:

Ông đồng ý ly hôn với bà Nguyễn Thị V do mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm hiện tại không còn.

+ Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Hoàng N1 sinh năm 1988 và Nguyễn Hoàng V1 sinh năm 1991, cả 02 đã thành niên.

+ Về nợ chung ông thống nhất không có.

+ Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân, ông và bà V có tài sản chung bao gồm khách sạn T2, tại thửa đất số 3834, tờ bản đồ số 02, diện tích 2.277,5m² theo Giấy chứng nhận QSD đất số CH 01917 do UBND thành phố M cấp ngày 19/8/2014 và khách sạn T2, tại thửa đất 305, tờ bản đồ 08, diện tích 235,9m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 01966 do UBND thành phố M cấp ngày 10/01/2012. Nhằm bổ sung vốn kinh doanh cho khách sạn T2 và xây cất thêm khách sạn T2, ông và bà V có ký kết hợp đồng tín dụng với ngân hàng Á - chi nhánh T1 và vay tiền của bà Bùi Thị Diệu. Sau khi phát sinh mâu thuẫn vợ chồng, ông và bà V có thỏa thuận, theo đó ông nhận khách sạn T2 và thực hiện nghĩa vụ thanh toán số nợ lớn cho ngân hàng Á. Bà V nhận khách sạn T2, trả phần nợ nhỏ cho ngân hàng Á và giao tiếp cho ông 07 tỷ đồng để ông trả nợ. Tuy nhiên, sau khi bán khách sạn T2 được 32 tỷ đồng, bà V không giao cho ông số

tiền 7 tỷ đồng để trả nợ cho bà D nên phát sinh tranh chấp. Vì vậy, ông có yêu cầu phản tố như sau:

+ Về tài sản chung: Ông yêu cầu chia đôi phần đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 305 tờ bản đồ số 08 theo giấy chứng nhận QSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CS21218, ông nhận $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản.

+ Yêu cầu hủy văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân tại Văn phòng C2 ngày 30/12/2022.

+ Hủy hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0050/VCB-KH/BL23 ngày 16/02/2023, đối với tài sản thế chấp là phần đất tại thửa đất số 305, tờ bản đồ số 08 theo giấy chứng nhận QSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CS21218, theo hợp đồng thế chấp được ký giữa bà V với Ngân hàng TMCP N2 – chi nhánh T1

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị D, ông thống nhất.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Bùi Thị D trình bày:

Vào năm 2018, ông C có vay của bà số tiền 5.700.000.000 đồng để kinh doanh khách sạn. Khi vay các bên thỏa thuận lãi suất là 1%/ tháng, ông C đã trả lãi đầy đủ cho bà nhưng đến tháng 8/2021 thì ngưng không thực hiện nên phát sinh tranh chấp. Đến năm 2023, bà khởi kiện ông C tại Tòa án nhân dân thành phố Mỹ Tho. Vụ án được giải quyết bằng quyết định số 19/2023/QĐST-DS ngày 21/4/2023 của TAND thành phố Mỹ Tho với nội dung ông C thống nhất còn nợ bà số tiền vốn, lãi là 6.726.000.000 đồng và đồng ý trả vào ngày 13/10/2023, nhưng ông C không thực hiện đúng theo quyết định. Ngày 28/12/2023, chấp hành viên Chi cục thi hành án dân sự thành phố Mỹ Tho đã tiến hành xác minh điều kiện thi hành án của ông C và kết quả ông C không còn tài sản để thi hành án. Trước đó, ngày 30/12/2022 ông C và bà V ký văn bản thỏa thuận phân chia tài sản xác định thửa đất số 305, tờ bản đồ 08, tại Ấp D, xã Đ, thành phố M là tài sản riêng của bà V. Vào thời điểm vay tiền, ông C đang kinh doanh khách sạn, việc vay tiền với mục đích kinh doanh khách sạn phục vụ kinh tế gia đình và tại thời điểm vay tiền ông C và bà V là vợ chồng (Khách sạn được xây dựng trên thửa đất số 162, 163, 92, tờ bản đồ số 25, tại xã P, thành phố M, tỉnh Tiền Giang. Khách

sạn này ông C đã bán trước khi bà khởi kiện) nên thửa đất 305, tờ bản đồ 08 nêu trên là tài sản chung của vợ chồng. Việc lập văn bản phân chia tài sản giữa ông C và bà V là hành vi tẩu tán tài sản nhằm mục đích trốn tránh nghĩa vụ trả nợ cho bà. Do đó, bà yêu cầu tuyên vô hiệu văn bản thỏa thuận phân chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân giữa ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị V ngày 30/12/2022. Bà không đồng ý với toàn bộ ý kiến và yêu cầu khởi kiện của bà V về phần tài sản chung.

- Ngân hàng TMCP N2 trình bày:

Thửa đất số 305, tờ bản đồ số 08, tại Ấp D, xã Đ, thành phố M đang được thế chấp tại Ngân hàng. Tài sản đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đúng quy định. Hiện bên vay là anh Nguyễn Hoàng N1 và chị Nguyễn Thị Tú H đang thực hiện tốt các nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng nên phía Ngân hàng không đồng ý về việc phân chia tài sản nêu trên giữa ông Nguyễn Văn C với bà Nguyễn Thị V, không đồng ý đối với yêu cầu tuyên hủy hợp đồng thế chấp số 0050/VCB-KH/BL23 ngày 16/02/2023 giữa Ngân hàng với bà Nguyễn Thị V. Trường hợp tài sản thế chấp bị xử lý theo quy định thì đề nghị anh N1 và chị H phải thực hiện xong các nghĩa vụ với Ngân hàng. Đối với những nội dung khác trong vụ án, Ngân hàng không có ý kiến.

+ Văn phòng C2 trình bày:

Không đồng ý với yêu cầu tuyên bố Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung trong thời gian hôn nhân được công chứng số 21353, quyền số 01/2022TP/CC-SCC/HĐGD lập ngày 30/12/2022 là vô hiệu, do tại thời điểm ký văn bản trên, các bên tham gia giao dịch có đủ năng lực hành vi dân sự, tự nguyện giao kết thỏa thuận, không vi phạm các trường hợp khiến giao dịch dân sự bị vô hiệu. Văn bản thỏa thuận ký ngày 30/12/2022 có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của pháp luật, tại thời điểm ký văn bản, tài sản không bị ngăn chặn, kê biên thi hành án, Giấy chứng nhận QSD đất hợp lệ, không bị thu hồi. Đồng thời, tại thời điểm ký kết không có văn bản của cơ quan chức năng nào và ông C, bà V cũng không cung cấp thông tin nào cho thấy ông C có khoản nợ phải thi hành án đối với bà D.

+ Anh Nguyễn Hoàng N1 trình bày:

Anh là con của bà Nguyễn Thị V và ông Nguyễn Văn C, hiện tại anh là chủ sở hữu của Công ty TNHH - nhà hàng T2. Hiện Công ty anh đang thuê phần đất và khách sạn tại thửa đất 305, tờ bản đồ 08 để kinh doanh khách sạn.

Thửa đất trên là tài sản của bà V sau khi đã phân chia tài sản với ông C. Hiện tại anh đã ký hợp đồng thuê của bà V để thuê tài sản nêu trên với giá 39.000.000 đồng/tháng, thời hạn thuê là 10 năm kể từ ngày ký. Anh thống nhất với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà V. Anh xác định từ năm 2015 bà V và ông C đã có thỏa thuận phân chia tài sản chung nhưng đến năm 2022 mới lập văn bản thỏa thuận phân chia. Đối với số nợ ông C còn nợ bà D là khoản nợ riêng, vì từ năm 2015 cả 02 khách sạn đã hoàn chỉnh đi vào hoạt động không phải tu bổ hay sửa chữa nên anh không đồng ý với yêu cầu độc lập của bà D. Hiện tại, anh và chị H có vay của Ngân hàng TMCP N2 – Chi nhánh T1 và bà V có thế chấp tài sản nêu trên để đảm bảo cho khoản vay này. Anh và chị H đang thực hiện nghĩa vụ thanh toán đúng hạn nên anh không đồng ý với yêu cầu phản tố của ông C về việc hủy bỏ văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung ngày 30/12/2022, yêu cầu chia đôi tài sản trên của ông C và hủy hợp đồng thế chấp giữa bà V với Ngân hàng.

+ Chị Nguyễn Thị Tú H trình bày:

Chị là vợ anh N1, chị thống nhất ý kiến với ý kiến của anh N1, không bổ sung thêm.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 15/2025/DS-ST ngày 22 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Đồng Tháp xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị V.
 - Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị V được ly hôn với ông Nguyễn Văn C.
 - Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Hoàng N1 sinh năm 1988 và Nguyễn Hoàng V1 sinh năm 1991, cả 02 đã thành niên.
 - Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện bổ sung của bà Nguyễn Thị V về việc xác định thửa đất số 305 tờ bản đồ 08 có diện tích 235.9m² được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất - quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số D1261565, số vào sổ cấp GCN CS 21218 do Sở Tài nguyên và Môi trường

tỉnh T cấp ngày 07/2/2023 cho bà Nguyễn Thị V là tài sản riêng của bà V.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Bùi Thị Diệu .

4. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn C.

- Tuyên văn bản văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị V ký ngày 31/12/2022, văn bản được công chứng số 21353 quyển số 01/2022TP/CC-SCC/HĐGD ngày 31/12/2022 tại Văn phòng C2 là vô hiệu.

- Về tài sản chung gồm thửa đất số 305 tờ bản đồ 08 có diện tích 235.9m² được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất - quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số D1261565, số vào sổ cấp GCN CS 21218 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp ngày 07/2/2023 cho bà Nguyễn Thị V. Chia tài sản chung như sau:

Ông C đồng ý giao cho bà V quản lý sử dụng và định đoạt thửa đất số 305 tờ bản đồ 08 có diện tích 235.9m² được cấp giấy chứng nhận QSD đất - quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DI 261565, số vào sổ cấp GCN CS 21218 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 07/2/2023.

Bà Nguyễn Thị V có trách nhiệm giao cho ông C số tiền 3.325.353.295 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Tuyên bố hợp đồng thế chấp tài sản số 0050/VCB-KH/BL23 ngày 16/02/2023, được ký giữa bà Nguyễn Thị V và Ngân hàng N2 - chi nhánh T1 vô hiệu.

- Ngân hàng thương mại cổ phần N2 - chi nhánh T1 có trách nhiệm giao trả cho bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Văn C bản chính giấy chứng nhận QSD đất - quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DI 261565, số vào sổ cấp GCN CS 21218 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp ngày 07/2/2023 cho bà Nguyễn Thị V.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

+ Ngày 29/7/2025, bà Nguyễn Thị V có đơn kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm. Bà yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết công nhận thửa đất số 305, tờ bản đồ số 08 là tài sản riêng của bà. Không đồng ý vô hiệu Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân ngày 30/12/2022 giữa bà với ông C. Không đồng ý vô hiệu hợp đồng thế chấp số 0050/VCB-KH/BL.23 ngày 16/02/2023 giữa bà với Ngân hàng TMCP N2 – Chi nhánh T1. Không đồng ý chia đôi giá trị thửa đất số 305, tờ bản đồ số 08 nêu trên cho ông C.

+ Ngày 29/7/2025, bà Bùi Thị D có đơn kháng cáo Bản án sơ thẩm. Bà yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị V phải cùng có trách nhiệm trả nợ cho bà trước rồi mới giải quyết vấn đề phân chia tài sản chung của ông C với bà V.

+ Ngày 30/7/2025, Ngân hàng TMCP N2 – Chi nhánh T1 có đơn kháng cáo Bản án sơ thẩm. Ngân hàng yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm công nhận hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 0050/VCB-KH/BL23 ngày 16/02/2023 ký giữa V2 với bà Nguyễn Thị V là hợp pháp. Không tuyên vô hiệu hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 0050/VCB-KH/BL23 ngày 16/02/2023 ký giữa VCB T với bà Nguyễn Thị V. Không tuyên trả lại tài sản thế chấp cho bên thế chấp. Công nhận quyền xử lý tài sản bảo đảm của VCB để thu hồi nợ theo quy định.

- oTại phiên tòa phúc thẩm bà V giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của mình. Bà D và Ngân hàng vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của mình. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Vị Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho và V phát biểu ý kiến và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà V, sửa Bản án sơ thẩm.

- Vị Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho D phát biểu ý kiến và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà D, sửa Bản án sơ thẩm.

- Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến của

Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật ở giai đoạn phúc thẩm:

+ Về tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa cũng như Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự có mặt tại phiên tòa đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà V và bà D. Chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng TMCP N2 – Chi nhánh T1.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông C và bà V thống nhất vợ chồng có tạo lập được khối tài sản chung bao gồm:

+ Thửa đất số 3834, tờ bản đồ số 02, diện tích 2.277,5m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 01917 do UBND huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 19/8/2014. Trên đất có xây dựng nhà ở cấp 3 diện tích 853,1m² là khách sạn T2.

+ Thửa đất số 305, tờ bản đồ số 08, có diện tích 235,9m² và tài sản gắn liền với đất, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 07966 do UBND thành phố M cấp ngày 10/01/2012 cho bà Nguyễn Thị V và ông Nguyễn Văn C, trên đất có khách sạn T2 có diện tích xây dựng là 144m².

Ngoài 02 thửa đất trên, bà V và ông C xác định không còn tài sản chung nào khác. Đến ngày 30/12/2022 ông C và bà V ký Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, được công chứng tại Văn phòng C2, có nội dung ông C thống nhất giao cho bà Nguyễn Thị V được quyền quản lý, sử dụng, sở hữu và định đoạt quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất số 305, tờ bản đồ số 08.

[2] Xét việc ông C cho rằng tại thời điểm thỏa thuận phân chia tài sản chung giữa bà V và ông, trong đó có thỏa thuận là bà V có nghĩa vụ giao cho ông 7 tỷ đồng để ông trả nợ nhưng bà V không giao nên ông yêu cầu bà V phải chia cho ông giá trị ½ thửa đất số 305 và nhà trên đất là không có căn cứ. Bởi vì, ông không có chứng cứ chứng minh và bà V cũng không thừa nhận có thỏa thuận giao

cho ông 7 tỷ đồng. Mặt khác, ông cũng đã nhận phần tài sản có giá trị lớn là thửa đất số 3834 và nhà trên đất. Khi ông bán thửa đất trên để trả nợ ông cũng không có ý kiến gì đối với 7 tỷ đồng này.

Vì vậy, bà V yêu cầu công nhận thửa đất số 305 và nhà trên đất là tài sản riêng của bà là có căn cứ.

[3] Ngày 09/2/2023, ông C có viết giấy xác nhận có nợ bà Bùi Thị D số tiền 5.700.000.000 đồng. Việc ông C viết biên nhận nêu trên là sau khi bà V, ông C ký văn bản thỏa thuận phân chia tài sản ngày 30/12/2022. Khi bà D khởi kiện ông C tại Tòa án nhân dân thành phố Mỹ Tho cũng chỉ khởi kiện một mình ông C mà không có yêu cầu bà V cùng trả nợ. Căn cứ vào Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 19/2023/QĐST-DS ngày 21/4/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Mỹ Tho thể hiện chỉ có ông C có nghĩa vụ trả cho bà D vốn lãi tổng cộng là 6.726.000.000đ nên đây là khoản nợ riêng của ông C. Tại đơn khởi kiện xin ly hôn của bà V và ý kiến trình bày của ông C cũng xác định vợ chồng không có nợ chung. Bà D cho rằng số tiền trên là nợ chung của ông C, bà V trong thời kỳ hôn nhân và thửa đất số 305 là tài sản chung của vợ chồng. Việc ông C và bà V phân chia tài sản nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả nợ cho bà. Vì vậy, bà yêu cầu tuyên bố Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản giữa ông C với bà V ngày 30/12/2022 vô hiệu là không có căn cứ.

[4] Xét việc bà V thế chấp thửa đất số 305 và nhà trên đất theo hợp đồng thế chấp số 0050/VCB-KH/BL23 ngày 16/02/2023 để đảm bảo cho khoản vay tại hợp đồng tín dụng số 0073/VCB-KH/23CD ngày 26/02/2023 giữa anh Nguyễn Hoàng N1, chị Nguyễn Thị Tú H với ngân hàng TMCP N2 - chi nhánh T1, cho thấy: Tại thời điểm xác lập hợp đồng thế chấp, tài sản thế chấp đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận QSD đất - quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 07/2/2023 cho bà Nguyễn Thị V, tài sản được đăng ký giao dịch bảo đảm đúng theo quy định của pháp luật. Vì vậy, Hợp đồng thế chấp nêu trên là hợp pháp, có hiệu lực. Ông C yêu cầu tuyên bố vô hiệu là không phù hợp với quy định của pháp luật.

[5] Đối với việc bà V và anh N1 cho rằng anh N1 là chủ sở hữu Công ty TNHH -1 nhà hàng T2 thuê nhà và thửa đất 305 của bà V để kinh doanh khách sạn. Các đương sự không có ý kiến cũng như không yêu cầu, Tòa án cấp sơ thẩm

không đưa Công ty vào tham gia tố tụng mà tách ra giải quyết bằng vụ án khác nếu có tranh chấp là phù hợp.

[6] Xét việc Tòa án cấp sơ thẩm đưa Ngân hàng TMCP N2 - chi nhánh T1 vào tham gia tố tụng là không đúng quy định vì Chi nhánh ngân hàng không có tư cách pháp nhân. Tuy nhiên, do việc giải quyết vụ án không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự nên không cần thiết phải hủy Bản án sơ thẩm. Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

- Xét ý kiến đề nghị của vị luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà V là phù hợp nên chấp nhận.

- Xét ý kiến đề nghị của vị luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà D là không phù hợp như đã nhận định ở trên nên không chấp nhận.

- Xét ý kiến đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp là có căn cứ một phần như đã nhận định ở trên nên chấp nhận một phần.

Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà V; chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng; không chấp nhận kháng cáo của bà D, sửa một phần Bản án sơ thẩm.

Phần của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 91, Điều 147, Điều 148 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 29, Điều 33, Điều 36, Điều 37, Điều 38, Điều 42, Điều 51, Điều 55, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 167, Điều 203 Luật Đất đai 2013; Điều 117, Điều 123, Điều 131, Điều 133, Điều 292, Điều 317, Điều 319 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị V.

2. Chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng TMCP N2 – Chi nhánh T1.
3. Không chấp nhận kháng cáo của bà Bùi Thị Diệu .
4. Sửa một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 15/2025/HNGĐ-ST ngày 22/7/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Đồng Tháp.
5. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị V.
 - + Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị V được ly hôn với ông Nguyễn Văn C.
 - + Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Hoàng N1 sinh năm 1988 và Nguyễn Hoàng V1 sinh năm 1991, cả 02 đã thành niên.
 - + Về tài sản: Thừa đất số 305 tờ bản đồ 08, diện tích 235.9m², giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DI 261565, sổ vào sổ cấp GCN CS 21218 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 07/2/2023 cho bà Nguyễn Thị V là tài sản riêng của bà Nguyễn Thị V.
6. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn C về việc yêu cầu:
 - + Tuyên bố văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa ông Nguyễn Văn C với bà Nguyễn Thị V được công chứng số 21353 quyền số 01/2022TP/CC-SCC/HĐGD ngày 30/12/2022 tại Văn phòng C2 là vô hiệu.
 - + Hủy hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 0050/VCB-KH/BL23 ngày 16/02/2023, giữa bà Nguyễn Thị V với Ngân hàng Thương mại cổ phần N2 – Chi nhánh T1.
 - + Chia cho ông Nguyễn Văn C ½ tài sản chung gồm thừa đất số 305 tờ bản đồ 08 có diện tích 235.9m² được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất - quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số bìa DI 261565, sổ vào sổ cấp GCN: CS21218 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 07/2/2023 cho bà Nguyễn Thị V.
7. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 0050/VCB-KH/BL23 ngày 16/02/2023, giữa bà Nguyễn Thị V với Ngân hàng Thương mại cổ phần N2 – Chi nhánh T1 có hiệu lực pháp luật.

8. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Bùi Thị D về việc yêu cầu tuyên bố Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa ông Nguyễn Văn C với bà Nguyễn Thị V được công chứng số 21353 quyển số 01/2022TP/CC-SCC/HĐGD ngày 30/12/2022 tại Văn phòng C2 là vô hiệu.

9. Về án phí:

+ Miễn án phí cho ông Nguyễn Văn C và bà Bùi Thị D do là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí.

+ Bà Bùi Thị D được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai số 0006372 ngày 03/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Mỹ Tho.

+ Bà Nguyễn Thị V được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai số 0005978 ngày 11/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Mỹ Tho.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND khu vực 1 – Đồng Tháp;
- Phòng THADS Khu vực 1 – Đồng Tháp;
- PGĐKTTT&THADS TAND tỉnh ĐT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Sỹ Danh Đạt